



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 28/2024

(09/07/2024 – 15/07/2024)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu khô, chỉ số BDI tuần qua tăng nhẹ 2,7% song vẫn chưa vượt mức 2.000 điểm (hiện ghi nhận 1.993 điểm). Tổng hợp chỉ số thuê tàu các phân khúc tuần qua: Panamax dẫn dắt thị trường khi tăng mạnh mẽ 11,1%, phân khúc Capesize đang tiếp tục xu hướng đi ngang, Supramax và Handysize tăng nhẹ lần lượt 2,5% và 0,4%. Mảng mua bán tàu tuần qua không có nhiều giao dịch đặc sắc, tuy nhiên chiếm phần lớn giao dịch vẫn là phân khúc Handysize mà tập trung ở cỡ tàu 37k dwt. Đơn cử cặp tàu **Voge Mia** và **Voge Emma** (36.800 dwt, đóng 2011 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, hạn ã DD/SS lần lượt 5/2026&4/2025) vừa về tay Người mua Hy Lạp với giá khoảng 15,3 triệu đô la Mỹ/tàu. Tàu tương tự nhưng trẻ hơn một tuổi **Darya Ganga** (36.845 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD 01/2025, SS 02/2027) được bán với giá khoảng 16,2 triệu đô la Mỹ. Đây sẽ là mốc tham chiếu cho cỡ tàu 37k dwt đóng Hàn Quốc trong thời gian tới. Tàu trẻ hơn nhưng đóng tại Nhật **SSI Darling** (36.169 dwt, đóng 2017, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn và máy lọc khí (scrubber), DD 5/2025, SS 4/2027) vừa được bán với giá khoảng 26,7 triệu đô la Mỹ - cũng bằng với mức tham chiếu chung của thị trường.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, đối với thị trường thuê tàu thì chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) hầu như luôn đi ngang kể từ đầu tháng 6, còn chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) giảm thêm 1,9% còn 1.057 điểm - mức thấp nhất kể từ đầu năm 2024 đến nay. Nhìn chung cước thuê vẫn tiếp tục giảm do nguồn cung tàu tăng, vì vậy lúc này người thuê tàu đang có nhiều sự lựa chọn và lợi thế đàm phán hợp đồng thuê hơn. Theo đó, tình hình thị trường mua bán tàu cũng hạ nhiệt rõ nét và lượng tàu được chào bán ra thị trường ngày một nhiều hơn, đặc biệt là phân khúc MR. Tàu chemical **Zeze Start** (49.999 dwt, đóng 2009 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn) vừa được chủ tàu Na Uy bán cho người Mua Hy Lạp OceanPal với giá khoảng 27,3 triệu đô la Mỹ. Giá này hơi mềm một chút do người Mua tàu cần phải lên ã DD/SS ngay sau khi nhận bàn giao. Được biết rằng, thương vụ này sẽ được thanh toán một phần 18,9 triệu đô la Mỹ tiền mặt và còn lại theo dạng cổ phiếu. Tàu chemical khác đóng Trung Quốc **Hafnia Pegasus** (49.999 dwt, đóng 2010, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD/SS 10/2025) cũng vừa được chủ tàu Đan Mạch bán với giá khoảng 28,9 triệu đô la Mỹ. Mức này cũng tương tự tàu **Dignity** (50.392 dwt, đóng 2010 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD/SS 04/2025) được chủ tàu Hy Lạp bán tháng trước với giá khoảng 29 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung, lúc này thị trường đang có dấu hiệu giảm, nhiều tàu cũng chỉ mới được tung ra thị trường nên cần phải chờ thêm một thời gian nữa để thiết lập và cập nhật các mặt bằng giá mới.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Claas Oldendorff	2013	Japan	95,750	27.00	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 06/2025
BW Kobe	2019	Tsuncishi Cebu, Philippines	81,703	37.00	HMM	BWTS fitted, DD/SS freshly passed 07/2024, next DD 07/2027, SS 07/2029
Glory Trader	2008	China	77,684	11.60	Chinese	DD 08/2025, SS 08/2027
Belmar	2021	Japan	63,641	25.50	Norwegian	BWTS fitted, DD 09/2024, SS 09/2026
Western Durban	2015	China	39,266			BWTS fitted, DD/SS 06/2025
Western Lima	2015	China	39,000			BWTS fitted, DD/SS 04/2025
Western Miami	2015	China	39,000	78.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 07/2025
Western Paris	2015	China	38,800			BWTS fitted, DD/SS 11/2025
Voge Mia	2011	Korea	36,866	15.30		BWTS fitted, DD/SS 05/2026
Voge Emma	2011	Korea	36,839	15.30	Greek	BWTS fitted, DD/SS 04/2025
Darya Ganga	2012	Korea	36,845	16.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD 01/2025, SS 02/2027, HK-based owners
SSI Darling	2017	Japan	36,169	26.70	HMM	Old sale 06/2024, OHBS, BWTS & scrubber fitted, log-fitted, DD 05/2025, SS 04/2027
Chamchuri Naree	2005	Japan	33,733	10.50	Undisclosed	BWTS fitted, log-fitted, DD/SS 06/2025
TANKERS						
Mare Nostrum	2009	Japan	110,295	44.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS passed 02/2024
Hafnia Pegasus	2010	China	49,999	28.90	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS 10/2025, Danish owners
Zeze Start	2009	Korea	49,999	27.30	Greek, OceanPal	Cash & share deal, BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS due 07/2024
Shan Gang Rong He	2001	Romania	38,615	7.00	Chinese	DD/SS 02/2025
Clotilde	2008	China	38,431	23.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 11/2026, SS 09/2028

OTHERS

Solina Gas	2008	Korea	54,048	64.50	Chinese	LPG, 75537 cbm, BWTS fitted, DD 10/2026, SS 06/2028
-------------------	------	-------	--------	-------	---------	--

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		07/2024	1M	3M	6M	12M				07/2024	1M	3M	6M	12M	
CAPESIZE							VLCC								
180k dwt	Resale	76.50	0%	1%	12%	20%	56.75	310k dwt	Resale	144.50	0%	1%	10%	15%	105.00
180k dwt	5 tuổi	63.50	0%	3%	21%	26%	40.50	310k dwt	5 tuổi	114.50	0%	2%	8%	14%	79.25
170k dwt	10 tuổi	44.50	0%	5%	41%	41%	28.50	250k dwt	10 tuổi	84.50	0%	0%	12%	12%	55.50
150k dwt	15 tuổi	29.00	0%	2%	38%	49%	18.25	250k dwt	15 tuổi	57.50	0%	1%	2%	-2%	39.50
PANAMAX							SUEZMAX								
82k dwt	Resale	43.00	0%	0%	8%	12%	35.50	160k dwt	Resale	98.50	0%	0%	3%	9%	72.75
82k dwt	5 tuổi	38.00	0%	3%	10%	19%	28.75	150k dwt	5 tuổi	82.50	0%	0%	5%	12%	55.50
76k dwt	10 tuổi	29.00	0%	2%	18%	32%	19.75	150k dwt	10 tuổi	67.50	0%	0%	10%	15%	40.00
74k dwt	15 tuổi	19.00	0%	0%	23%	27%	13.25	150k dwt	15 tuổi	47.00	0%	2%	18%	19%	25.25
SUPRAMAX							AFRAMAX								
62k dwt	Resale	41.50	0%	1%	11%	12%	33.00	110k dwt	Resale	84.50	1%	2%	2%	7%	60.00
58k dwt	5 tuổi	36.00	1%	7%	18%	22%	23.75	110k dwt	5 tuổi	72.00	0%	0%	1%	13%	46.00
56k dwt	10 tuổi	27.50	2%	6%	40%	38%	17.50	105k dwt	10 tuổi	59.50	0%	3%	7%	13%	33.25
52k dwt	15 tuổi	16.50	0%	6%	16%	12%	12.00	105k dwt	15 tuổi	40.00	0%	3%	8%	8%	21.25
HANDYSIZE							MR								
37k dwt	Resale	34.50	0%	1%	1%	6%	27.50	52k dwt	Resale	53.50	2%	2%	2%	7%	42.00
37k dwt	5 tuổi	28.00	0%	2%	4%	10%	21.00	52k dwt	5 tuổi	45.50	3%	3%	7%	13%	32.75
32k dwt	10 tuổi	20.50	0%	3%	17%	17%	14.00	45k dwt	10 tuổi	37.50	3%	3%	12%	15%	23.00
28k dwt	15 tuổi	13.00	0%	4%	13%	13%	8.75	45k dwt	15 tuổi	26.50	6%	6%	10%	19%	15.00

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
VLGC	88,000 cbm	124.00	2	Hyundai	BGN International	06/2027	Price per unit
Tankers	50,000 dwt	54.00	2	Hyundai Mipo	Stealth	Q1 2027	Price per unit
Bunkers tankers	8,000 dwt	Undisclosed	2+2	Taizhou Maple Leaf	Cosulich	2026	
Bulkers	Kamsarmax	Undisclosed	2	Tsuneishi Zhoushan	Orix Corp.	Undisclosed	Methanol-fuelled
Cement carriers	38,000 dwt	Undisclosed	1	Zhejiang Xinle	Algoma Central & Nova Marine	End 2026	
Container	9,200 teu	105.00	4	Dalian	Danos Corp	2027-2028	Price per unit
Container	8,400 teu	125.00	6+4	New Times	Capital Maritime	2027	Price per unit, LNG dual-fueled

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	07/2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.0	1.43%	4.41%	7.58%	11.81%
Panamax (77.000 dwt)	42.5	0.00%	0.00%	3.66%	6.25%
Supramax (61.000 dwt)	38.5	0.00%	0.00%	4.05%	6.94%
Handysize (37.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	4.55%	7.81%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	07/2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	129.0	0.39%	0.39%	1.17%	1.97%
Suezmax (170.000 dwt)	86.5	1.73%	1.73%	2.92%	2.33%
A.max (115.000 dwt)	70.0	5.71%	5.71%	7.25%	8.03%
MR (56.000 dwt)	48.0	4.08%	6.25%	7.37%	7.37%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Cước trung bình phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 15.004 đô la Mỹ, tăng 323 đô la Mỹ so với mức 14.681 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường Đại Tây Dương vẫn đang duy trì vững chắc trong suốt tuần vừa rồi, nổi bật nhất là khu vực Vịnh Hoa Kỳ. Mặc khác, thị trường Thái Bình Dương nhìn chung đi xuống. Oldendorff chốt tàu **Koushan** (60.927 dwt, đóng 2018) chờ hàng rời từ Houston đến Trung Quốc với giá khoảng 26.000 đô la Mỹ, Dragon Carriers chốt tàu **Flag Ganos** (56.5260 dwt, đóng 2013) neo ở Sông Mississippi (21/07) đi qua kênh đào Panama đến Nhật Bản với giá khoảng 26.000 đô la Mỹ. Norden chốt tàu **Maltzea** (55.580 dwt, đóng 2011) chờ viên gỗ nén đi ngay từ Savannah đến khu vực Anh-Continent với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ. Phía Nam Mỹ, Bunge chốt tàu **Orient Sky** (60.293 dwt, đóng 2017) neo ở Rio Grande (11/07) đi từ APS Bờ Đông Nam Mỹ đến Nhật Bản với giá khoảng 16.750 đô la Mỹ cộng thêm 675.000 đô la Mỹ chi phí ballast, tàu **Nord Madeira** (64,061 dwt, đóng 2020) neo ở Abidjan được chốt qua Bờ Đông đến Continent-Địa Trung Hải với giá khoảng 21.750 đô la Mỹ. Ở Continent, XO chốt tàu **Cape Henry** (55.782 dwt, đóng 2013) đi từ Raahe chờ phế liệu đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 13.500 đô la Mỹ. Cùng lúc ở Địa Trung Hải, Weco chốt tàu **Ocean Master** (56.716 dwt, đóng 2013) đi từ Bejaia chờ clinke đến Cotonou với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Phía Thái Bình Dương, Chinaland chốt tàu **African Sanderling** (58.798 dwt, đóng 2008) đi từ Đông Kalimantan và trả tàu ở Brunei với giá khoảng 13.000 đô la Mỹ. Tàu **Antwerp Eagle** (63.531 dwt, đóng 2015) được chốt khoảng 17.500 đô la Mỹ đi ngay từ Kemaman đến Trung Quốc, tàu **HPC Atlantic** (56.064 dwt, đóng 2013) neo ở Hồng Kông (08/07) được GML chốt đến chờ xi măng clinke đến Bangladesh với giá khoảng 17.500 đô la Mỹ. Ở mảng thuê định hạn, tàu đóng mới **SSI Dominator** (63.123 dwt, đóng 2024) neo ở Nhật Bản (cuối tháng 7) được thuê khiêng 1 năm với giá khoảng 17.900 đô la Mỹ.

Nhìn chung, tuần qua là một tuần trầm lắng đối với thị trường phân khúc Handy, hầu như không có biến động đáng kể. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 13.339 đô la Mỹ, giảm nhẹ chỉ 26 đô la Mỹ so với mức 13.365 đô la Mỹ của tuần trước. Thiếu nhu cầu chờ hàng mới ở Continent và Địa Trung Hải khiến cước tiếp tục giảm. Phía Nam Mỹ có dấu hiệu khởi sắc nhưng vẫn cần thêm tàu đi ngay để đảm bảo sự tích cực này. Vịnh Hoa Kỳ là nơi có nhiều chuyển biến tốt nhất, nhiều thương vụ được ký kết vào cuối tuần, ít tàu giao ngay và dự kiến nhu cầu chờ hàng sẽ tiếp tục tăng. Có tin tàu Atlantic Halo (42.070 dwt, đóng 2024) được chốt đi từ New Orleans đến Bờ Tây Trung Mỹ với giá khoảng 22.000 đô la Mỹ. Tàu Birgit (39.988 dwt, đóng 2024) neo ở Veracruz được Oldendorff chốt đi từ Đèo Tây Nam đến Bờ Đông Mexico với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ. Norden chốt tàu Jinling Confidence (40.320 dwt, đóng 2017) đi từ thành phố Panama chờ viên gỗ nén đến Continent, chốt thêm tàu Yellowstone (38.705 dwt, đóng 2019) đi từ Caribbean qua Đèo Tây Nam đến Đông Mexico với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ, có tin tàu Radius (36.976 dwt, đóng 2012) được chốt đi từ New York chờ phế liệu đến Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng 15.250-17.000 đô la Mỹ. Phía Đông Nam Á, nguồn cung hàng hoá từ Úc và Indonesia được cải thiện, cho thấy tâm lý thị trường sẽ tích cực hơn trong những ngày tới. Tàu Hui Shun No 1 (28.282 dwt, đóng 2008) neo ở Penang được chốt giao ngay đi đến Trung Quốc với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ. Không có nhiều nhu cầu thuê ở khu vực Bắc Trung Quốc-Nhật Bản khiến thị trường ảm đạm và dẫn đến một tuần im ắng đối với thị trường Đông Á. Một tàu khoảng 34.000 dwt được chốt đi từ Trung Quốc đến Nhật Bản với giá khoảng 11.000-12.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 40.000 dwt được chốt đi từ Zhoushan (06/07) chờ đá phiến đến Thái Lan với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ.

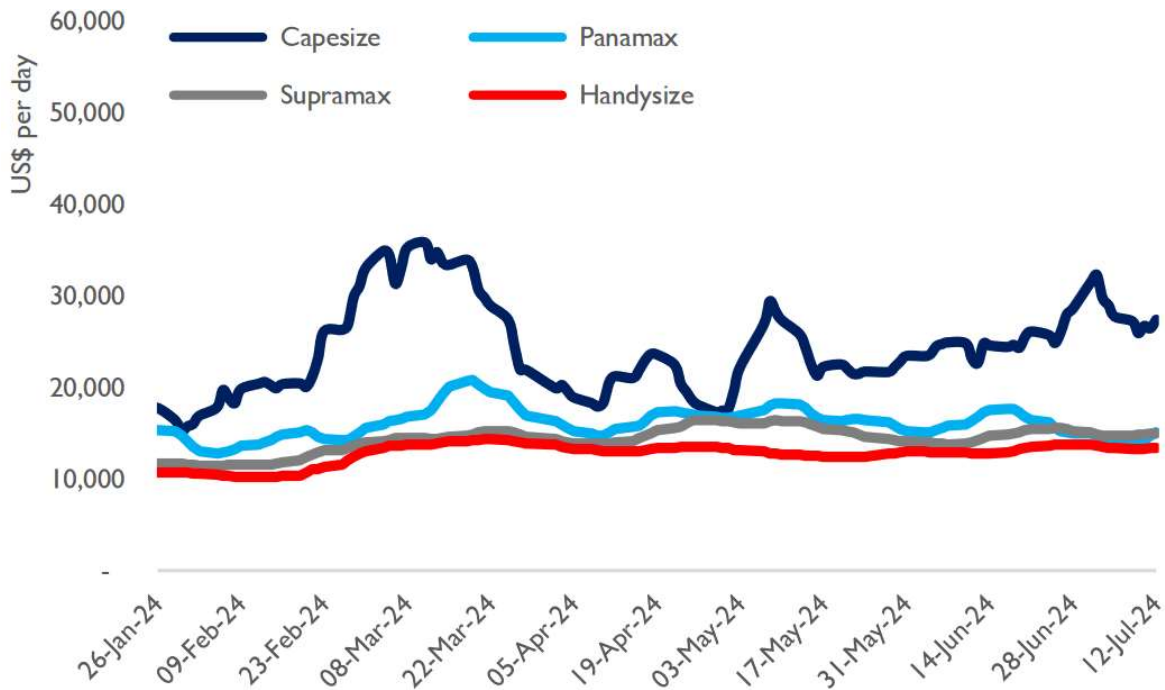
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 28/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 28/2024	TUẦN 27/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 28)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 28)
TRANSATLANTIC RV	11,370	12,025	10,300	19,510
TCT CONT/F.EAST	24,495	24,891	22,341	31,123
TCT F.EAST/CONT	6,016	6,103	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	13,096	13,275	10,271	19,016
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	16,407	15,547	11,364	20,071
PACIFIC RV	13,388	13,156	8,625	15,656
TCT CONT/F.EAST	21,475	21,367	20,217	27,579

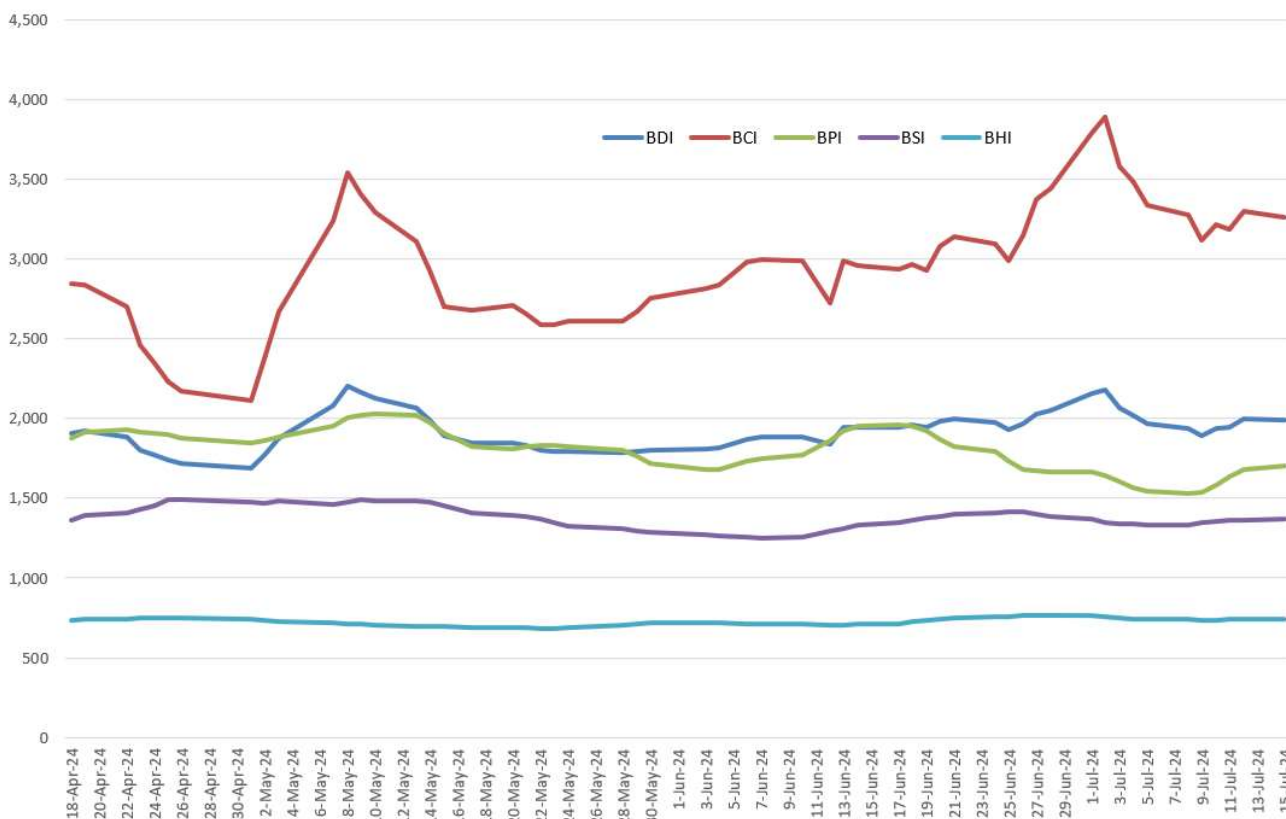
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 15/07/2024

	US\$/ngày	▼/▲
SUPRAMAX	15,004	▲ 323
HANDIES 38K	13,339	▼ 26

(so sánh với giá trị ngày 08/07/2024)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao tháng 8/2024 ở mức 82,26 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,05 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,08 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời ngày trước đó. Giá dầu Brent giao tháng 9/2024 đứng ở mức 85,14 đô la Mỹ/thùng, tăng 0,11 đô la Mỹ trong phiên và tăng 0,13 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm ngày trước.

Theo phân tích, giá dầu thế giới tăng nhẹ trong bối cảnh bất ổn chính trị tại Mỹ và các nhà đầu tư cũng đang chú ý đến tiến triển của các cuộc đàm phán về lệnh ngừng bắn ở Gaza. Sự bất ổn xung quanh tình hình biến động đã khiến giá dầu thô tăng cao theo yếu tố địa chính trị. Ngoài ra, số lượng giàn khoan dầu đang hoạt động của Mỹ, một chỉ báo sớm về sản lượng trong tương lai, đã giảm một xuống còn 478 vào tuần trước, mức thấp nhất kể từ tháng 12/2021. Tuy nhiên, thị trường dầu mỏ nhìn chung vẫn được hỗ trợ bởi việc cắt giảm nguồn cung từ OPEC+, khi Bộ Dầu mỏ Iraq tuyên bố sẽ bù đắp cho bất kỳ tình trạng khai thác dầu dư thừa nào kể từ đầu năm 2024.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Các hoạt động giao dịch của phân khúc tàu VLCC tiếp tục xu hướng giảm. Nguồn cung tàu tăng lên trên hầu hết tất cả các khu vực. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc giảm khoảng 1 điểm so với tuần trước đó và hiện đang dao động quanh mức WS 46 – tương đương với khoảng 22.640 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực Đại Tây Dương, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc được ký kết ở mức WS 53.</p> <table border="1" data-bbox="516 331 1446 577"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/Trung Quốc</td> <td>23.750</td> <td>22.640</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>33.700</td> <td>32.235</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/Trung Quốc	23.750	22.640	↓	USG/Trung Quốc	33.700	32.235	↓				
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Trung Đông/Trung Quốc	23.750	22.640	↓														
USG/Trung Quốc	33.700	32.235	↓														
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Phân khúc tàu Suezmax không có nhiều điểm nổi bật được diễn ra trong tuần vừa qua. Theo ghi nhận, nguồn cung tàu đang có xu hướng tăng lên trong bối cảnh nhu cầu hàng hóa giảm. Cước trên tuyến Nigeria/UKC đang được ký kết quanh mức WS 98 – tương đương với khoảng 36.700 đô la Mỹ/ngày. Bên cạnh đó, các giao dịch tại khu vực Địa Trung Hải gần như đóng băng.</p> <table border="1" data-bbox="516 825 1446 1071"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>35.500</td> <td>36.730</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> <tr> <td>Biển Đen/Địa Trung Hải</td> <td>46.220</td> <td>46.150</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	35.500	36.730	↑	Biển Đen/Địa Trung Hải	46.220	46.150	↓				
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Tây Phi / Cont	35.500	36.730	↑														
Biển Đen/Địa Trung Hải	46.220	46.150	↓														
<p>Phân khúc tàu Aframax</p>	<p>Tại khu vực Trung Đông, nguồn cung tàu đang ở mức khá cao, cùng với đó cước tàu Suezmax đang có xu hướng giảm đã giúp cho người thuê tàu có nhiều sự lựa chọn hơn trong quá trình ký kết hợp đồng. Ghi nhận cước cước trên tuyến Trung Đông/Singapore giảm xuống quanh mức 40.000 đô la Mỹ/ngày – giảm khoảng 1.500 đô la Mỹ/ngày so với tuần trước đó. Tại khu vực Địa Trung Hải, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera đang được ký kết quanh mức WS 151 – giảm khoảng 1 điểm so với tuần trước đó.</p> <table border="1" data-bbox="516 1386 1446 1682"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/Singapore</td> <td>41.550</td> <td>40.000</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Caribs/USG</td> <td>36.510</td> <td>42.970</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> <tr> <td>Châu Á/Úc</td> <td>34.290</td> <td>33.300</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/Singapore	41.550	40.000	↓	Caribs/USG	36.510	42.970	↑	Châu Á/Úc	34.290	33.300	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Trung Đông/Singapore	41.550	40.000	↓														
Caribs/USG	36.510	42.970	↑														
Châu Á/Úc	34.290	33.300	↓														

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**: Xu hướng của khúc tàu MR tại khu vực Đông Nam Á diễn ra khá trầm lắng trong tuần vừa qua, với một số ít các giao dịch được ghi nhận. Nguồn cung tàu đang ở mức khá cao, trong khi các đơn hàng từ người thuê nhỏ giọt trên thị trường. Cước có xu hướng giảm trên hầu hết tất cả các tuyến. Đơn

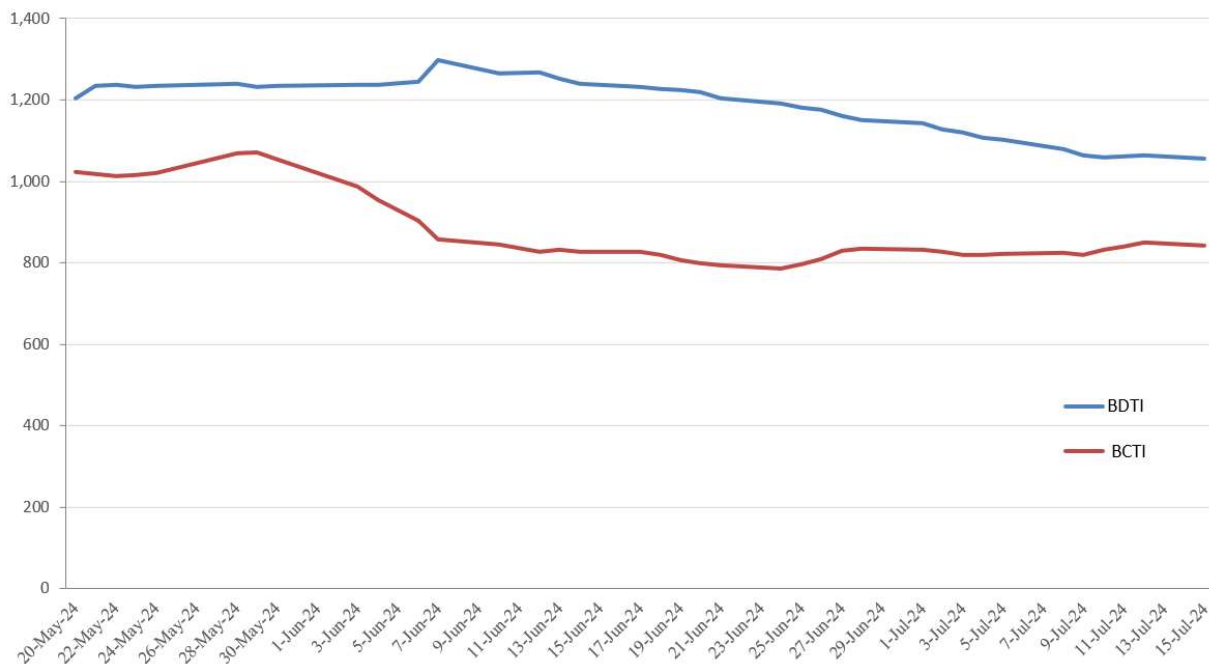
cử, cước trên tuyến trên tuyến Singapore/Đông Úc hiện đang tiếp tục ở mức WS 265 – tương đương khoảng 30.000 đô la Mỹ/ngày. Ở thị trường phía Tây, các hoạt động giao dịch có phần sôi động hơn. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Cont/USAC đang ở mức WS 182,5 – tương đương với khoảng 19.950 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực USG, xu hướng thị trường diễn ra khá yên tĩnh, ghi nhận cước trên tuyến USG/ECSA giảm khoảng 10 điểm so với tuần trước đó, và được ký kết quanh mức WS 250 – tương đương với khoảng 32.230 đô la Mỹ/ngày.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Theo ghi nhận, cước từ khu vực Trung Đông hầu hết có xu hướng giảm trong tuần vừa qua, đặc biệt là các đơn hàng từ 10-15.000 tấn. Nguyên nhân do sự suy yếu của thị trường CPP. Đơn cử, cước từ Al Jubai đi Địa Trung Hải và Rotterdam lần lượt giảm 5-10 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước đó. Bên cạnh đó, cước từ Rotterdam đi Ulsan, Hàn Quốc cũng giảm 5 điểm so với tuần trước, do nguồn cung hàng hóa khá khan hiếm trên thị trường. Việc giảm nguồn cung tàu IMO 2 chạy qua khu vực phía Tây trong một vài tuần gần đây đã khiến nhiều người thuê xem xét việc thuê lại một phân tàu cỡ Handy và MR,. Trong bối cảnh thị trường CPP suy yếu, việc cạnh tranh về cước là điều không thể tránh khỏi. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Singapore/Rotterdam và Ulsan/Houston lần lượt giảm từ 5-15 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước đó. Đối với hàng dầu cọ, cước TCT trung bình giảm 4.500 đô la Mỹ/ngày do nguồn cung hàng hóa trên thị trường giảm.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 28/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 27/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	51,000	52,000	46,000	51,000	53,000	46,000
SUEZMAX	46,500	42,500	39,000	46,000	42,000	38,500
AFRAMAX	48,500	43,000	37,000	48,000	43,000	37,000
LR-2	48,500	44,500	37,500	48,000	44,000	37,000
LR-1	40,500	33,500	30,000	41,000	34,000	30,000
MR	32,000	28,500	24,500	32,000	28,500	25,000
HANDY	27,500	21,500	21,000	28,000	22,000	21,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



3.3. Thị trường thuê tàu container:

Hiện nay, giá cước vận tải container rời châu Á một lần nữa tăng vọt do các hãng tàu áp dụng hàng loạt phụ phí mùa cao điểm. Tình trạng tắc nghẽn tại các cảng biển châu Á ngày càng trầm trọng, khiến giá cước tăng cao và lo ngại về sự bùng nổ tương tự như thời kỳ Covid-19. Tính đến ngày 4 tháng 7, Chỉ số Container Toàn cầu của Drewry (WCI) đã tăng 10% lên 5.868 đô la Mỹ/FEU, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức đỉnh đại dịch trước đó là 10.377 đô la Mỹ vào tháng 9 năm 2021. Nếu so với mức cước trước đại dịch là 1.420 đô la Mỹ, thì giá cước hiện tại vẫn cao hơn nhiều.

Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng giá cước vẫn còn một chặng đường dài để đạt đến mức đỉnh lúc đại dịch. Các hãng tàu cần nỗ lực hết sức để giảm tắc nghẽn cảng biển và ngừng cập cảng tại các trung tâm trung chuyển giống nhau ở châu Á và châu Âu. Nếu tình trạng tắc nghẽn không được giải quyết, giá cước có thể tiếp tục leo thang. Trên thực tế, tình trạng tắc nghẽn tại các cảng biển châu Á đang là một vấn đề lớn đối với các hãng tàu.

Sự ùn tắc này có khả năng sẽ giúp các công ty tàu container gia tăng lợi nhuận hơn nữa. Sự chuyển đổi này dựa trên nhu cầu mạnh mẽ, quãng đường vận chuyển dài hơn và tình trạng tắc nghẽn gia tăng. Nếu việc chuyển tuyến chạy để tránh qua kênh đào Suez ở Biển Đỏ vẫn tiếp tục, thu nhập đột biến này có thể kéo dài sang năm 2025. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng mức tăng giá sắp tới có thể sẽ ít nghiêm trọng hơn so với những tuần gần đây. Mùa cao điểm bắt đầu sớm vào tháng 5 có thể đồng nghĩa với việc kết thúc sớm, dự đoán tỷ lệ tắc nghẽn dự kiến sẽ đạt đỉnh vào tháng 7 và tháng 8 năm nay.

Ngày	6 THÁNG		Chỉ số CONTEX	12 THÁNG	
	Type 1100 (USD/day)	Type 1700 (USD/day)		Type 1100 (USD/day)	Type 1700 (USD/day)
28-03-24	9.441	13.432	764	8.761	12.418
02-04-24	9.491	13.577	769	8.823	12.609
04-04-24	9.532	13.625	771	8.873	12.689
11-04-24	9.498	13.685	778	8.793	12.836
18-04-24	9.430	13.834	784	8.730	13.009
23-04-24	9.375	14.014	789	8.684	13.220
30-04-24	9.420	14.325	809	8.730	13.595
02-05-24	9.475	14.498	818	8.736	13.736
07-05-24	9.523	14.780	835	8.777	13.991
14-05-24	9.659	15.186	862	8.977	14.418
16-05-24	9.757	15.498	891	9.105	14.677
21-05-24	9.880	15.793	907	9.200	14.868
23-05-24	10.000	16.207	929	9.314	15.214
28-05-24	10.291	16.618	953	9.627	15.627
30-05-24	10.625	17.182	981	9.907	16.000
04-06-24	11.043	17.850	1.021	10.302	16.541
06-06-24	11.541	18.523	1.061	10.764	17.223
12-06-24	11.864	19.168	1.090	11.077	17.741
13-06-24	12.050	19.495	1.113	11.255	18.064
18-06-24	12.270	20.045	1.151	11.441	18.473
20-06-24	12.466	20.855	1.196	11.568	18.909
25-06-24	12.798	22.109	1.241	11.855	19.559
27-06-24	13.105	23.200	1.275	12.014	19.977
02-07-24	13.336	23.800	1.298	12.177	20.277
04-07-24	13.505	24.205	1.310	12.327	20.555
09-07-24	13.832	24.577	1.322	12.600	20.891
11-07-24	13.995	24.890	1.329	12.740	21.135
16-07-24	14.318	25.214	1.339	13.095	21.595

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu			Tàu container		
		US\$	▼/▲		US\$	▼/▲		US\$	▼/▲	
1	Bangladesh	510	▼	10	530	▼	10	540	▼	10
2	India	500	▼	20	520	▼	20	540	▼	20
3	Pakistan	490	▼	10	510	▼	10	520	▼	10
4	Turkey	360			370			380		

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 28/2024

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Xiang	Aggregate carrier	2020	3,947	Bangladesh	470.00	7,757	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.